UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THCS XÃ POM LÓT

BẢNG NHU CẦU KINH PHÍ ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT THÁNG 01- 05 NĂM HỌC 2025

Theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT (Lương cơ sở 2.340.000đ)

STT	HỌ VÀ TÊN	MỤC 6000		Mục 6100								Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy	Tiền lương 1 giờ dạy	Hệ số được hưởng	Số tiết dạy lớp có h/s khuyết tật T1-5/2025	Tổng tiền được hưởng	Ghi chú
		H/S	Số tiền	P/C chức vụ		P/CKV 0,5	P/C TN nghề		P/C V/khung		Tổng tiền lương 12 tháng trong năm học							
				H/S	Số tiền		H/S	Số tiền	H/S	Số tiền								
A	B	1	2= 1*LTT	3	4=3*LTT	5=0.7*LTT	6	7=(2+9)*6	8	9=8*2	10=(2+4+5+7+9)	11=số tiết/tuần*số tuần giảng dạy	12=37	13=(10/11)*(12/52)	14	15	17=13*14*15	
1	Trần Anh Tuấn	4,68	10.951.200	0,35	819.000	1.170.000	20%	2.354.040		-	183.530.880	703	37	185.760	0,2	17	631.584	7B1
2	Đỗ Hải Yến	5,02	11.746.800		-	1.170.000	24%	2.819.232		-	188.832.384	703	37	191.126	0,2	119	4.548.796	7B1+8C4+9D2
3	Nguyễn Thị Vân	5,02	11.746.800		-	1.170.000	25%	2.936.700		-	190.242.000	703	37	192.553	0,2	49	1.887.016	7B1+8C4
4	Đinh Xuân Quyết	5,02	11.746.800		-	1.170.000	25%	2.936.700		-	190.242.000	703	37	192.553	0,2	46	1.771.484	7B1+8C4
5	Vũ Thị Hồng Thanh	5,02	11.746.800	0,15	351.000	1.170.000	25%	3.024.450		-	195.507.000	703	37	197.882	0,2	51	2.018.392	8C4+9D2
6	Cà Thị Thanh Hoà	4,68	10.951.200		-	1.170.000	21%	2.299.752		-	173.051.424	703	37	175.153	0,2	21	735.644	9D2
7	Nguyễn Thị Thu Hương	4,68	10.951.200		-	1.170.000	22%	2.409.264		-	174.365.568	703	37	176.483	0,2	17	600.043	9D2
8	Dương Thị Quỳnh	4,68	10.951.200		-	1.170.000	21%	2.299.752		-	173.051.424	703	37	175.153	0,2	85	2.977.605	7B1
9	Phạm Thị Ngọc	4,68	10.951.200		-	1.170.000	22%	2.409.264		-	174.365.568	703	37	176.483	0,2	68	2.400.174	7B1+9D2
10	Doãn Thị Lụa	4,68	10.951.200		-	1.170.000	22%	2.409.264		-	174.365.568	703	37	176.483	0,2	85	3.000.217	8C4+9D2
11	Nguyễn Hồng Thành	4,34	10.155.600		-	1.170.000	21%	2.132.676		-	161.499.312	703	37	163.461	0,2	119	3.890.368	9D2
12	Trần Thị Nga	4,68	10.951.200		-	1.170.000	20%	2.190.240		-	171.737.280	703	37	173.823	0,2	17	590.999	7B1
13	Vũ Thị Ngọc Thương	4,68	10.951.200		-	1.170.000	22%	2.409.264		-	174.365.568	703	37	176.483	0,2	119	4.200.304	7B1+9D2
14	Nguyễn Huy Thục	4,68	10.951.200	0,20	468.000	1.170.000	22%	2.512.224		-	181.217.088	703	37	183.418	0,2	48	1.760.814	8C4+9D2
15	Hoàng Thanh Tâm	4,34	10.155.600		-	1.170.000	19%	1.929.564		-	159.061.968	703	37	160.994	0,2	51	1.642.138	8C4+9D2
16	Đoàn Cao Quyền	4,68	10.951.200		-	1.170.000	22%	2.409.264		-	174.365.568	703	37	176.483	0,2	34	1.200.087	8C4
17	Trần Văn Điển	3,99	9.336.600	0,15	351.000	1.170.000	19%	1.840.644		-	152.378.928	703	37	154.230	0,2	54	1.665.681	7B1+8C4+9D2
18	Trần Hoài Nam	4,68	10.951.200		-	1.170.000	21%	2.299.752		-	173.051.424	703	37	175.153	0,2	42	1.471.287	7B1+9D2
19	Ngô Thúy Điệp	4,34	10.155.600		-	1.170.000	20%	2.031.120		-	160.280.640	703	37	162.227	0,2	52	1.687.165	7B1+8C4
20	Nguyễn Quốc Văn	4,98	11.653.200		-	1.170.000	28%	3.262.896		-	193.033.152	703	37	195.378	0,2	17	664.284	7B1
21	Trần Thị Vân	3,66	8.564.400		-	1.170.000	14%	1.199.016		-	131.200.992	703	37	132.795	0,2	71	1.885.682	8C4
22	Vi Thị Thùy Biên	4,68	10.951.200		-	1.170.000	22%	2.409.264		-	174.365.568	703	37	176.483	0,2	68	2.400.174	8C4
23	Nguyễn Duy Quân	4,68	10.951.200		-	1.170.000	22%	2.409.264		-	174.365.568	703	37	176.483	0,2	51	1.800.130	7B1
24	Trần Thị Kim Oanh	3,99	9.336.600		-	1.170.000	19%	1.773.954		-	147.366.648	703	37	149.157	0,2	42	1.252.915	7B1+9D2
25	Bạc Thị Thi	3,33	7.792.200		-	1.170.000	12%	935.064		-	118.767.168	703	37	120.210	0,2	68	1.634.852	8C4
26	Phạm Quỳnh Phương	3,00	7.020.000	0,15	351.000	1.170.000	7%	515.970		-	108.683.640	703	37	110.004	0,2	26	572.019	9D2
	TỔNG	117	273.522.600	1	2.340.000	30.420.000	5	58.158.594		-	4.373.294.328	18.278	962	4.426.411	5	1.437	48.889.854	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Hường

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Bích Nga

Được quét bằng CamScanner